MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** …/…/2022

Class: L3 **Tel:** 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 5: MAKE SOME NOISE – VOCABULARY 1

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	bang (v)	đập mạnh	6	splash (v)	vẩy, làm bắn nước
2	buzz (v)	kêu vo ve	7	squeak (v)	kẽo kẹt, cọt kẹt (đồ gỗ)
3	chirp (v)	chiêm chiếp, hót líu lo (của chim)	8	crash (v)	đổ, rơi, vỡ (loảng xoảng, to tiếng)
4	whisper (v)	thì thầm	9	whistle (v)	huýt (sáo, còi)
5	crunch (v)	nhai lạo xạo	10	bark (v)	sủa

***Note :** v = verb : động từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Unscramble. (Sắp xếp chữ cái)

0. agnB	→ ***Bang***	3. qkuaSe	→ _____
1. sraCh	→ _____	4. rhWisep	→ _____
2. aSsphl	→ _____	5. rcuCnh	→ _____

II. Find the hidden words. (Tìm từ bị ẩn)

0. ebuzzz	→ ***buzz***	3. scrasha	→ _____
1. wsplasheo	→ _____	4. lebarkbn	→ _____
2. whistleya	→ _____	5. kchirpwo	→ _____

III. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. A brick **(chirpede / crashed / barked)** through the window.

1. Birds are **(buzzing / chirping / splashing)** in the trees.

2. One wheel makes a horrible **(crunching / squeaking / whistling)** noise.

3. Rain **(banged / whispered / splashed)** against the windows.

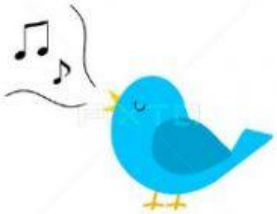
4. The dog **(crunched / chirped / squeaked)** the bone.

LIVEWORKSHEETS

IV. Find the correct word for each picture. (Điền từ đúng dưới mỗi hình)



0. b**uzz**



1. c_____



2. s_____



3. s_____



4. b_____



5. w_____

V. Fill in the blank with the correct word. (Điền vào chỗ trống với từ thích hợp)

crunched	whistled	~~*splashed*~~	buzzed	banged	crashed

0. Water ***splashed*** onto the floor.

1. She _____ loudly on the table.

2. Bees _____ lazily among the flowers.

3. She _____ her apple noisily.

4. The referee *(trọng tài)* _____ and the game was over.

5. The huge tree _____ down during the storm.

VI. Find the hidden word that matches the meaning. (Tìm từ bị ẩn và nối với nghĩa thích hợp)

0. *splash*	a. sủa
1. ch_____	b. nhai lạo xạo
2.b_____	c. kẽo kẹt, cọt kẹt
3. c_____	d. huýt (sáo, còi)
4. w_____	e. líu lo
5. s_____	~~*f. vẩy, làm bắn nước*~~

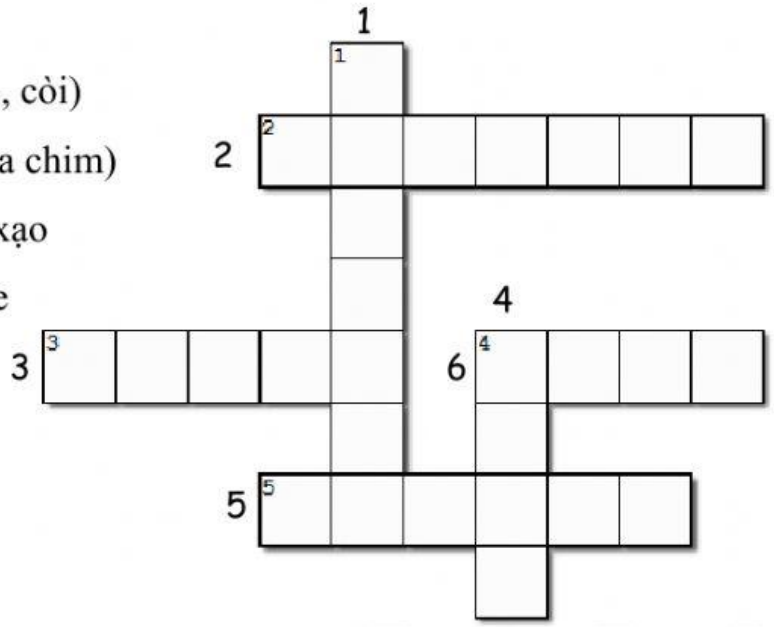
Your answer: 0 - *f* 1 - ___ 2 - ___ 3 - ___ 4 - ___ 5 - ___

LIVEWORKSHEETS

VII. Fill in the crossword. (Hoàn thành ô chữ)

Across →

2. huýt (sáo, còi)
3. líu lo (của chim)
5. nhai lạo xạo
6. kêu vo ve



Down ↓

1. thì thầm
4. đập mạnh

Ms. Chi ESL

LIVEWORKSHEETS

Part 3

– 6 questions –

Movers 2 – Test 1 – Part 3

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

Julia's family had a pet donkey. He was called Dan. The family didn't .....ride..... Dan. The donkey had fun in their field and ate the **(1)** ..... that grew there and the vegetables and fruit that Julia gave him every morning. 'Hi, Dan! Look! Carrots and apples for you today!' Julia said last Friday. But the donkey didn't **(2)** ..... to her. 'Don't you want any food, Dan? Are you ill?' Julia asked and went back to the house to tell her **(3)** ..... . 'Don't worry!' Julia's father said. 'Oh listen. That's my phone.' When he came back he said, 'Now we understand. Dan isn't **(4)** ..... because he ate all the pears on Mrs Cook's tree last night! Naughty donkey!' 'But we love him,' Mum said. 'We must go and say sorry to Mrs Cook. Let's take her a carrot cake and an apple **(5)** ..... . She likes those!' 'Dan does too!' Julia laughed.

LIVEWORKSHEETS

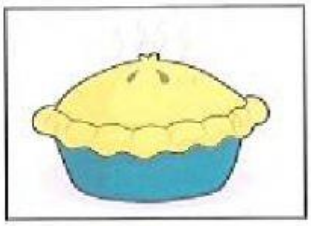
Example



ride



angry



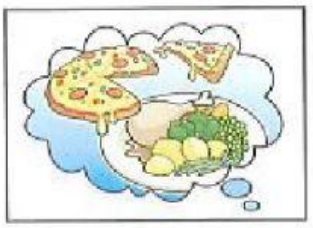
pie



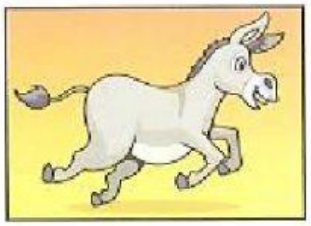
grass



farm



hungry



run



shout



parents

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

Dan and the pear tree ☐

Mrs Cook's pet donkey ☐

Julia's very good idea ☐

LIVEWORKSHEETS